

Số: **765** /VHTC-VP
V/v Công bố thông tin định kỳ BCTC

Hạ Long, ngày *18* tháng 3 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Ủy ban chứng khoán nhà nước.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Than Hà Tu-Vinacomin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2023 đã được kiểm toán như sau:

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Than Hà Tu-Vinacomin
 - Mã chứng khoán/Mã thành viên: THT
 - Địa chỉ: Tổ 6, khu 3, P. Hà Tu, TP. Hạ Long, Quảng Ninh, Việt Nam.
 - Điện thoại liên hệ: 0203.3835169 Fax:0203.3836120
 - E-mail: thanhatu@hatucoal.vn
 - Website : www.hatucoal.vn

- Nội dung thông tin công bố:
 - BCTC năm 2023 đã được kiểm toán

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/3/2024 tại đường dẫn: www.hatucoal.vn. (Mục Quan hệ cổ đông/báo cáo tài chính).

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản của Doanh nghiệp trở lên năm 2023

3.1. Nội dung giao dịch: Mua, bán than theo hợp đồng phối hợp SXKD với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

3.2. Đối tác giao dịch: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam thông qua các Công ty trực thuộc gồm: Công ty Tuyển than Hòn Gai – Vinacomin và Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin;

3.3. Tỷ lệ giao dịch (Giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%)) căn cứ trên Báo cáo tài chính năm gần nhất):

- Năm 2023 đạt: $4.334.777.490.286/1.611.870.551.008= 269\%$

- Ngày hoàn thành giao dịch: 31/12/2023

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- SGDCK Hà Nội (qua hệ thống CBTT một đầu mỗi, e-copy);
- Giám đốc (e-copy, b/c);
- Phòng CV đăng trên Website(e-copy);
- Lưu: VT, VP(Thư ký).

Người được Ủy quyền công bố thông tin

Thư ký Công ty



Nguyễn Phương Nhung

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU - VINACOMIN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 41
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 32
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	33
Phụ lục 02: Tài sản cố định vô hình	34
Phụ lục 03: Các khoản vay	35 - 39
Phụ lục 04: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	40
Phụ lục 05: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	41

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Hà Tu - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 29 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại tổ 6, khu 3, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Thế Phiệt	Chủ tịch	(Bổ nhiệm từ ngày 23/8/2023)
Ông Trần Thế Thành	Chủ tịch	(Nghỉ chế độ từ ngày 01/8/2023)
Ông Nguyễn Việt Thanh	Ủy viên	
Ông Nguyễn Quang Quảng	Ủy viên	
Ông Đặng Văn Tĩnh	Ủy viên	
Bà Phạm Thị Hải	Thành viên độc lập HĐQT	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quang Quảng	Quyền Giám đốc
Ông Trần Quốc Toàn	Phó Giám đốc
Ông Lam Anh Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Thị Lan Hương	Thành viên
Ông Ngô Duy Đà	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;



Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin

Địa chỉ: Phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 03 năm 2024

TM. Ban Giám đốc

Q. Giám đốc



Nguyễn Quang Quảng





Số: 130324. *oay*

/BCTC.QN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin được lập ngày 13 tháng 03 năm 2024, từ trang 5 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 03 năm 2024

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm
toán AASC tại Quảng Ninh
Giám đốc
CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM
TOÁN
AASC TẠI
QUẢNG NINH

Nguyễn Thị Hải Hương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0367-2023-002-1

Kiểm toán viên

Trần Thị Hà

Trần Thị Hà

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 1643-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		694.950.547.867	773.158.210.886
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.233.819.553	5.405.916.906
111 1. Tiền		5.233.819.553	5.405.916.906
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		201.100.633.986	372.024.669.682
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	188.332.406.201	366.421.448.450
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	12.860.766.156	5.994.994.531
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.860.039.629	2.640.804.701
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.952.578.000)	(3.032.578.000)
140 IV. Hàng tồn kho	8	395.195.876.605	348.510.808.703
141 1. Hàng tồn kho		395.195.876.605	348.510.808.703
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		93.420.217.723	47.216.815.595
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	39.029.475.418	43.800.557.101
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		50.873.052.500	-
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	3.517.689.805	3.416.258.494
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		916.920.003.141	797.732.229.671
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		94.386.525.696	99.811.419.854
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	94.386.525.696	99.811.419.854
220 II. Tài sản cố định		737.699.501.089	592.155.882.342
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	625.717.745.590	308.806.283.167
222 - Nguyên giá		2.423.818.790.114	2.038.909.298.335
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.798.101.044.524)	(1.730.103.015.168)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	111.981.755.499	283.349.599.175
228 - Nguyên giá		790.173.622.170	788.008.696.292
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(678.191.866.671)	(504.659.097.117)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.123.893.516	51.349.881.235
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	1.123.893.516	51.349.881.235
260 VI. Tài sản dài hạn khác		83.710.082.840	54.415.046.240
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	22.323.738.628	7.292.015.579
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30	61.386.344.212	47.123.030.661
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.611.870.551.008	1.570.890.440.557



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.208.609.606.880	1.217.540.448.832
310 I. Nợ ngắn hạn		954.897.380.485	947.595.086.610
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	543.904.370.135	502.378.556.307
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	178.113.242	63.232.472
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	49.857.286.450	113.039.403.095
314 4. Phải trả người lao động		126.050.580.800	101.923.307.721
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	144.295.648	17.445.181
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	18	3.724.383.642	3.715.922.964
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	208.089.598.956	183.075.151.864
322 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		22.948.751.612	43.382.067.006
330 II. Nợ dài hạn		253.712.226.395	269.945.362.222
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	253.712.226.395	269.945.362.222
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		403.260.944.128	353.349.991.725
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	403.260.944.128	353.349.991.725
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		245.690.520.000	245.690.520.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		245.690.520.000	245.690.520.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(46.818.182)	(46.818.182)
414 3. Vốn khác của chủ sở hữu		569.137.076	569.137.076
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		38.569.843.947	38.569.843.947
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		118.478.261.287	68.567.308.884
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		47.123.030.661	-
421b - LNST chưa phân phối năm nay		71.355.230.626	68.567.308.884
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>1.611.870.551.008</u>	<u>1.570.890.440.557</u>

Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Huệ

Kế toán trưởng

Hà Thị Diệp Anh

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 03 năm 2024

Q. Giám đốc



Nguyễn Quang Quảng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	4.344.213.085.100	4.540.017.540.852
10 2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.344.213.085.100	4.540.017.540.852
11 3. Giá vốn hàng bán	22	4.138.281.681.749	4.336.756.406.816
20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		205.931.403.351	203.261.134.036
21 5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	2.776.820.475	2.859.949.878
22 6. Chi phí tài chính	24	11.626.337.043	32.716.227.639
23 Trong đó: Chi phí lãi vay		11.626.337.043	32.716.227.639
25 7. Chi phí bán hàng	25	11.159.909.644	9.268.424.285
26 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	99.656.045.495	77.926.181.940
30 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		86.265.931.644	86.210.250.050
31 10. Thu nhập khác	27	9.016.968.320	3.531.755.391
32 11. Chi phí khác	28	5.109.011.310	3.192.604.771
40 12. Lợi nhuận khác		3.907.957.010	339.150.620
50 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		90.173.888.654	86.549.400.670
51 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	33.081.971.579	34.306.323.313
52 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30	(14.263.313.551)	(16.324.231.527)
60 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>71.355.230.626</u>	<u>68.567.308.884</u>
70 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	2.904	2.791

Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Huệ

Kế toán trưởng

Hà Thị Diệp Anh

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 03 năm 2024

Q. Giám đốc



Nguyễn Quang Quảng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		90.173.888.654	86.549.400.670
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		317.470.881.476	432.664.778.840
03	- Các khoản dự phòng		(80.000.000)	(11.852.517.304)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.572.399.022)	(243.777.928)
06	- Chi phí lãi vay		11.626.337.043	32.716.227.639
07	- Các khoản điều chỉnh khác		2.015.694.562	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		417.634.402.713	539.834.111.917
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		125.454.446.043	(187.623.208.754)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(46.685.067.902)	22.871.432.828
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		11.556.085.234	59.307.982.014
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(10.260.641.366)	27.315.828.309
14	- Tiền lãi vay đã trả		(11.499.486.576)	(32.702.207.933)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(41.968.971.583)	(28.137.932.557)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(24.679.257.217)	(23.142.695.879)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		419.551.509.346	377.723.309.945
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(414.804.207.066)	(138.674.426.591)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		3.372.026.081	64.597.600
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		200.372.941	179.180.328
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(411.231.808.044)	(138.430.648.663)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		584.440.368.770	871.104.541.567
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(575.659.057.505)	(1.082.039.342.119)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(17.273.109.920)	(29.381.261.010)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(8.491.798.655)	(240.316.061.562)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(172.097.353)	(1.023.400.280)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.405.916.906	6.429.317.186
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>5.233.819.553</u>	<u>5.405.916.906</u>

Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Huệ

Kế toán trưởng

Hà Thị Diệp Anh

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 03 năm 2024

Q. Giám đốc



Nguyễn Quang Quảng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Hà Tu - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại tổ 6, khu 3, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 245.690.520.000 đồng, tương đương 24.569.052 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 1.841 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 1.815 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động chính của Công ty trong năm là thực hiện Hợp đồng giao nhận thầu khai thác sàng tuyển, chế biến than với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Kết thúc năm, căn cứ vào khối lượng sản phẩm giao nộp được nghiệm thu và các chỉ tiêu theo Hợp đồng đã ký, hai bên quyết toán và thanh lý Hợp đồng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

7-
NH
TN
EM T
JC T
NG
G-

C P HINH

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh than dở dang cuối năm = Khối lượng than dở dang cuối năm nhân (X) (Chi phí sản xuất trong năm/Khối lượng phát sinh trong năm).

Đối với các đơn vị có độ tro của than nguyên khai, bán sản phẩm tồn kho cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch phải được điều chỉnh theo tỷ lệ độ tro bình quân thực tế cuối năm/độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

Chi phí sản xuất kinh doanh các công đoạn khác = Khối lượng sản phẩm dở dang tồn cuối năm từng công đoạn nhân (X) chi phí một đơn vị thực hiện trong năm của công đoạn đó.

Giá thành than từng loại tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản của dự án	04 năm
- Đầu tư xây dựng cơ bản mở rộng khai trường	04 năm

Tài sản cố định là Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 1,9 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Việc trích khấu hao nhanh dẫn đến chi phí khấu hao trong năm tăng 58,678 tỷ đồng so với không trích khấu hao nhanh.

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Vật tư xuất dùng chờ phân bổ là các vật tư có giá trị lớn, được phân bổ vào chi phí sản xuất dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 04 - 08 tháng.
- Công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí sản xuất dựa trên thời gian sử dụng ước tính 12 tháng.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phân bổ từ 12 - 36 tháng.
- Chi phí bồi thường hỗ trợ sạt lở đất cho các hộ dân phân bổ 24 tháng.
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng được phân bổ theo thời gian còn lại của giấy phép khai thác.
- Các khoản chi phí trả trước khác phân bổ trong thời gian không quá 36 tháng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

111105-
CHI NH
ÔNG TY
NG KIỂM
AASC
QUẢNG
NG - T

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp và Thuế tài nguyên

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

d) Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong năm: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên là 12%.

07 - C.T.
NH
NH
TOÁN
AI
INH
QUẢNG

C.P. * H.N.

2.21 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than cũng như chi tập trung tại Miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	560.169.000	1.920.937.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.673.650.553	3.484.979.906
	5.233.819.553	5.405.916.906

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	186.039.797.322	-	364.152.256.186	-
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	113.479.620.409	-	307.881.662.919	-
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	109.479.626	-	142.652.975	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	72.430.795.479	-	56.114.702.084	-
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh	19.901.808	-	13.238.208	-

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	2.292.608.879	(2.152.578.000)	2.269.192.264	(2.232.578.000)
- Công ty Cổ phần Phát triển Dự Án Biển Đông	2.152.578.000	(2.152.578.000)	2.232.578.000	(2.232.578.000)
- Các khách hàng khác	140.030.879	-	36.614.264	-
	188.332.406.201	(2.152.578.000)	366.421.448.450	(2.232.578.000)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	11.382.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	11.382.000.000	-	-	-
Bên khác	1.478.766.156	-	5.994.994.531	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Thương mại Nghi Tâm	-	-	4.326.190.000	-
- Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh	698.202.520	-	870.404.531	-
- Trả trước cho người bán khác	780.563.636	-	798.400.000	-
	12.860.766.156	-	5.994.994.531	-

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Tiền ăn công nghiệp và bồi dưỡng độc hại	1.489.024.000	-	1.715.624.566	-
- Tiền đặt cọc Công ty Cổ phần Phát triển Dự án Biển Đông	800.000.000	(800.000.000)	800.000.000	(800.000.000)
- Phải thu khác	571.015.629	-	125.180.135	-
	2.860.039.629	(800.000.000)	2.640.804.701	(800.000.000)

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Cán bộ, công nhân viên	1.823.133.840	-	1.774.888.950	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Dự án Biển Đông	800.000.000	(800.000.000)	800.000.000	(800.000.000)
- Phải thu ngắn hạn các đối tượng khác	236.905.789	-	65.915.751	-
	<u>2.860.039.629</u>	<u>(800.000.000)</u>	<u>2.640.804.701</u>	<u>(800.000.000)</u>
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu tiền ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	76.137.398.231	-	77.956.659.352	-
- Phải thu tiền ký quỹ tại Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Ninh	6.250.000.000	-	6.250.000.000	-
- Phải thu tiền lãi ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	11.917.581.612	-	15.535.714.649	-
- Phải thu tiền lãi ký quỹ tại Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Ninh	81.545.853	-	69.045.853	-
	<u>94.386.525.696</u>	<u>-</u>	<u>99.811.419.854</u>	<u>-</u>
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	88.054.979.843	-	93.492.374.001	-
- Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Ninh	6.331.545.853	-	6.319.045.853	-
	<u>94.386.525.696</u>	<u>-</u>	<u>99.811.419.854</u>	<u>-</u>

7. NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Phát triển Dự án Biển Đông	2.952.578.000	-	3.032.578.000	-
	2.952.578.000	-	3.032.578.000	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	12.487.650.714	-	10.977.072.342	-
- Công cụ, dụng cụ	326.307.600	-	127.975.000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	146.911.495.986	-	178.207.797.085	-
- Thành phẩm	235.470.422.305	-	159.197.964.276	-
	395.195.876.605	-	348.510.808.703	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dự án khai thác lộ thiên Bắc Bàng Danh (*)	406.797.922	50.154.041.555
- Dự án đầu tư hệ thống thiết bị tự động hoá điều độ giám sát tập trung	-	225.838.896
- Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2022 - Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	-	232.494.560
- Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2023 - Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	350.439.024	-
- Dự án Cải tạo phục hồi môi trường khu vực Bãi thải Via Trụ - Nam Lộ Phong	366.656.570	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	737.506.224
	1.123.893.516	51.349.881.235



(*) Quyết định số 1256/QĐ-VHTC ngày 05/05/2022 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin về việc phê duyệt điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án lộ thiên khu Bắc Bàn Danh, với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Dự án khai thác lộ thiên mỏ khu Bắc Bàn Danh.
- Địa điểm xây dựng: Phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin.
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty.
- Công suất thiết kế: 3.300.000 tấn than nguyên khai/năm.
- Tuổi thọ dự án: 10 năm.
- Thời gian thực hiện: 4,5 năm.
- Tổng mức đầu tư: 1.927.125.494.000 VND
- Tình trạng của dự án: đến thời điểm 31/12/2023, một số hạng mục đã tạm hoàn thành ghi tăng tài sản cố định và thực hiện khai thác than theo giấy phép, chi phí tập hợp dở dang tại thời điểm 31/12/2023 chủ yếu là chi phí khác của dự án đã phát sinh chờ phân bổ cho các hạng mục chưa hoàn thành.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Vật tư xuất dùng chờ phân bổ	26.060.258.447	36.684.845.642
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.951.902.501	-
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	11.017.314.470	6.748.731.052
- Chi phí chờ phân bổ khác	-	366.980.407
	39.029.475.418	43.800.557.101
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	13.076.954.137	733.269.418
- Chi phí bồi thường hỗ trợ sạt lở đất cho các hộ dân	589.808.000	589.808.000
- Phí sử dụng tài liệu địa chất (*)	2.630.682.000	3.156.818.400
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	2.756.683.180	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	3.269.611.311	2.812.119.761
	22.323.738.628	7.292.015.579

(*) Phí sử dụng tài liệu địa chất Công ty phải nộp theo Thông tư số 95/2012/TT-BTC ngày 08/06/2012 của Bộ Tài chính về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản. Phí sử dụng tài liệu địa chất được phân bổ vào chi phí trong năm theo thời gian của giấy phép khai thác.

13 . CÁC KHOẢN VAY

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	144.588.980.425	144.588.980.425	162.007.342.943	162.007.342.943
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	78.030.670	78.030.670	8.500.000	8.500.000
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	4.095.664.188	4.095.664.188	3.759.854.288	3.759.854.288
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	4.978.136.499	4.978.136.499	2.650.186.466	2.650.186.466
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	8.248.428.726	8.248.428.726	2.196.437.026	2.196.437.026
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	132.300.060	132.300.060	40.531.320	40.531.320
- Viện Cơ khí Năng lượng & mỏ - Vinacomin	3.517.003.936	3.517.003.936	7.255.127.234	7.255.127.234
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	38.199.112.479	38.199.112.479	66.822.981.846	66.822.981.846
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	-	-	4.408.892.000	4.408.892.000
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	130.000.000	130.000.000	157.500.000	157.500.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	362.356.297	362.356.297	807.619.376	807.619.376
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	1.529.665.164	1.529.665.164	5.123.088.000	5.123.088.000
- Ban quản lý Dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	396.098.104	396.098.104	1.704.259.636	1.704.259.636
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	15.491.296.225	15.491.296.225	13.927.416.330	13.927.416.330
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	4.758.127.509	4.758.127.509	6.896.125.581	6.896.125.581
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	150.076.860	150.076.860	232.016.173	232.016.173
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	1.803.243.248	1.803.243.248	3.114.708.743	3.114.708.743
- Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	1.441.463.624	1.441.463.624	1.441.463.624	1.441.463.624

0011110
CHI N
CÔNG T
ANG KI
AAS
QUANG
ONG -

M.S.D.M.
TH
HÀ L

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	25.621.000	25.621.000	-	-
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	794.829.146	794.829.146	-	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp Vinacomin - Xí nghiệp Dịch vụ tổng hợp và Xây dựng	441.921.290	441.921.290	113.230.800	113.230.800
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	383.854.028	383.854.028	553.463.696	553.463.696
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	55.653.804.469	55.653.804.469	39.652.200.754	39.652.200.754
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	1.480.750.799	1.480.750.799	256.376.570	256.376.570
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	497.196.104	497.196.104	885.363.480	885.363.480
Bên khác	399.315.389.710	399.315.389.710	340.371.213.364	340.371.213.364
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại An Bình	10.964.271.172	10.964.271.172	21.740.942.940	21.740.942.940
- Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	2.126.454.573	2.126.454.573	2.359.274.608	2.359.274.608
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Vận tải Trung Nghĩa	55.649.000.659	55.649.000.659	25.906.862.344	25.906.862.344
- Công ty TNHH MTV Tuần Minh	22.918.601.730	22.918.601.730	24.644.111.105	24.644.111.105
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ & Xây dựng Phương Thảo	6.361.658.200	6.361.658.200	11.227.080.120	11.227.080.120
- Công Ty Cổ phần Vân Đồn MAST	25.689.474.006	25.689.474.006	24.746.376.624	24.746.376.624
- Công Ty Cổ phần Vận Tải Quảng Ninh	10.024.248.007	10.024.248.007	25.753.956.710	25.753.956.710
- Công ty TNHH MTV Hướng Tâm	45.487.663.756	45.487.663.756	40.387.960.137	40.387.960.137
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại HANCO	-	-	27.847.800.000	27.847.800.000

5-007
HÀNH
Y TNH
EM TO
TẠI
3 NINH
T. QU
100
ÔN
CỔ P
AN
N. N
TC.

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thương Mại Ngọc Hùng	11.758.342.904	11.758.342.904	11.375.503.654	11.375.503.654
- Phải trả các đối tượng khác	208.335.674.703	208.335.674.703	124.381.345.122	124.381.345.122
	543.904.370.135	543.904.370.135	502.378.556.307	502.378.556.307

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	10.348.884	-
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	10.348.884	-
<i>Bên khác</i>	167.764.358	63.232.472
- Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ninh ứng trước tiền khám chữa bệnh	167.764.358	63.232.472
	178.113.242	63.232.472

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	144.295.648	17.445.181
	144.295.648	17.445.181

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	330.402.883	432.716.653
- Cổ tức phải trả các cổ đông khác	1.186.319.060	1.261.092.580
- Kinh phí hoạt động công tác Đảng	59.617.522	5.648.675
- Bồi thường các hộ dân sạt lở	1.398.462.353	1.398.462.353
- Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng	136.882.000	114.393.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	612.699.824	503.609.703
	3.724.383.642	3.715.922.964



19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 05)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	159.698.840.000	65,00	159.698.840.000	65,00
Các cổ đông khác	85.991.680.000	35,00	85.991.680.000	35,00
	<u>245.690.520.000</u>	<u>100,00</u>	<u>245.690.520.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	245.690.520.000	245.690.520.000
- Vốn góp cuối năm	245.690.520.000	245.690.520.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.261.092.580	1.159.491.190
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	17.198.336.400	29.482.862.400
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	17.198.336.400	29.482.862.400
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	17.273.109.920	29.381.261.010
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	17.273.109.920	29.381.261.010
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>1.186.319.060</u>	<u>1.261.092.580</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.569.052	24.569.052
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	24.569.052	24.569.052
- Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.569.052	24.569.052
- Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	38.569.843.947	38.569.843.947
	<u>38.569.843.947</u>	<u>38.569.843.947</u>

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty thực hiện dự án "Đầu tư Khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh" và đã làm thủ tục thuê mới cũng như gia hạn diện tích đất để sử dụng với mục đích làm văn phòng và khai thác than, thời gian thuê từ năm 2019 đến năm 2028. Tổng diện tích khu đất thuê là 7.674.001 m², địa điểm thuê tại thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất với tổng diện tích 5.720.295,9 m² và đang hoàn thiện thủ tục ký hợp đồng thuê đất đối với phần diện tích còn lại (theo Quyết định 1866/QĐ-UBND như trình bày dưới đây). Theo đó, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước, cụ thể như sau:

Số hợp đồng	Diện tích	Thời hạn thuê	Địa điểm
Hợp đồng số 136 ngày 20/7/2020	5.594.376,2 m ²	Đến ngày 15/8/2028	Phường Hà Tu, Hà Phong, Hà Khánh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
Hợp đồng số 283/HĐ-TĐ- ngày 26/6/2017	1.850.453 m ²	Đến ngày 31/12/2023	Phường Hà Tu, Hà Phong, Hà Trung, Hà Khánh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 151/HĐTĐ ngày 10/8/2021	45.368 m ²	Đến ngày 15/8/2028	Phường Hà Tu, Hà Phong, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
Hợp đồng số 428/HĐ-TĐ ngày 28/12/2021	80.551,7 m ²	Đến ngày 15/8/2028	Phường Hà Tu, Hà Phong, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Quyết định số 1866/QĐ-UBND ngày 06/7/2023	103.252 m ²	Đến ngày 31/12/2024	Phường Hà Phong, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.



21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng	4.332.795.897.061	4.527.041.179.504
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.417.188.039	12.976.361.348
	4.344.213.085.100	4.540.017.540.852
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	4.336.239.628.308	4.529.978.777.342

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.126.398.652.240	4.334.806.445.714*
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.883.029.509	13.402.478.406
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(11.452.517.304)
	4.138.281.681.749	4.336.756.406.816

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	200.372.941	179.180.328
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.576.447.534	2.680.769.550
	2.776.820.475	2.859.949.878

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.626.337.043	32.716.227.639
	11.626.337.043	32.716.227.639

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.455.300.151	1.155.130.965
Chi phí nhân công	5.498.543.797	4.371.077.538
Chi phí khấu hao tài sản cố định	719.409.847	486.676.904
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.034.358.812	1.965.537.875
Chi phí khác bằng tiền	1.452.297.037	1.290.001.003
	11.159.909.644	9.268.424.285

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.561.339.589	5.033.960.687
Chi phí nhân công	58.665.353.295	53.085.809.651
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.863.662.607	1.913.689.502
Hoàn nhập dự phòng	(80.000.000)	(400.000.000)
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.922.068.009	1.323.811.200
Chi phí khác bằng tiền	28.720.621.995	16.965.910.900
	99.656.045.495	77.926.181.940



27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.372.026.081	64.597.600
Thu nhập từ bán hàng phế liệu, hàng bảo hành	5.302.564.751	3.027.386.124
Thu nhập cho thuê mặt bằng, cho thuê bảo vệ	268.912.728	262.722.581
Thu nhập khác	73.464.760	177.049.086
	9.016.968.320	3.531.755.391

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí xuất vật tư bán hàng phế liệu	1.999.301.645	485.238.090
Tiền chậm nộp thuế, BHXH, phạt hành chính thuế	661.088.197	214.196.595
Các chi phí dự án dừng thực hiện	248.422.786	1.228.229.836
Các chi phí của dự án Bắc Bàng Danh không được phê duyệt khi quyết toán	1.968.841.232	-
Giảm giá trị quyết toán dự án theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước	-	1.141.290.250
Tiền bảo vệ trạm ATM	115.200.000	123.200.000
Chi phí khác	116.157.450	450.000
	5.109.011.310	3.192.604.771

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	90.173.888.654	86.549.400.670
Các khoản điều chỉnh tăng	79.816.539.618	90.873.980.163
- <i>Chênh lệch giữa chi phí kế toán và chi phí thuế (Chi phí khấu hao)</i>	75.175.197.459	81.458.219.375
- <i>Chênh lệch chi phí kế toán và chi phí thuế (Chi phí thăm dò đề án nâng cấp trữ lượng)</i>	1.028.772.568	6.054.702.527
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	3.612.569.591	3.361.058.261
Các khoản điều chỉnh giảm	(10.137.180.905)	(6.668.921.101)
- <i>Chênh lệch chi phí kế toán và chi phí thuế (Chi phí thăm dò đề án nâng cấp trữ lượng)</i>	(6.900.881.353)	(5.891.764.265)
- <i>Chi phí sửa chữa đã tính và nộp thuế theo biên bản Kiểm toán nhà nước, biên bản kiểm tra thuế</i>	(3.236.299.552)	(777.156.836)
Thu nhập chịu thuế TNDN	159.853.247.367	170.754.459.732
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	31.970.649.473	34.150.891.946

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	1.111.322.106	155.431.367
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	20.885.991.342	14.717.600.586
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(41.968.971.583)	(28.137.932.557)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	11.998.991.338	20.885.991.342

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	62.766.520.482	48.301.383.514
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(1.380.176.270)	(1.178.352.853)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	61.386.344.212	47.123.030.661

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(15.643.489.821)	(17.502.584.380)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.380.176.270	1.178.352.853
	(14.263.313.551)	(16.324.231.527)

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	71.355.230.626	68.567.308.884
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	71.355.230.626	68.567.308.884
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	24.569.052	24.569.052
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.904	2.791

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	792.611.345.337	805.215.889.429
Chi phí nhân công	384.158.193.141	347.048.913.897
Chi phí khấu hao tài sản cố định	317.470.881.476	432.113.761.379
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.989.678.945.055	1.949.807.505.474
Chi phí khác bằng tiền	810.154.428.809	878.964.495.298
	4.294.073.793.818	4.413.150.565.477

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải rủi ro thị trường như biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền	4.673.650.553	-	-	4.673.650.553
Phải thu khách hàng, phải thu khác	188.239.867.830	94.386.525.696	-	282.626.393.526
	192.913.518.383	94.386.525.696	-	287.300.044.079
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền	3.484.979.906	-	-	3.484.979.906
Phải thu khách hàng, phải thu khác	366.029.675.151	99.811.419.854	-	465.841.095.005
	369.514.655.057	99.811.419.854	-	469.326.074.911

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	208.089.598.956	223.626.629.803	30.085.596.592	461.801.825.351
Phải trả người bán, phải trả khác	547.628.753.777	-	-	547.628.753.777
Chi phí phải trả	144.295.648	-	-	144.295.648
	755.862.648.381	223.626.629.803	30.085.596.592	1.009.574.874.776
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	183.075.151.864	255.902.209.281	14.043.152.941	453.020.514.086
Phải trả người bán, phải trả khác	506.094.479.271	-	-	506.094.479.271
Chi phí phải trả	17.445.181	-	-	17.445.181
	689.187.076.316	255.902.209.281	14.043.152.941	959.132.438.538

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	584.440.368.770	871.104.541.567

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	575.659.057.505	1.082.039.342.119

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Ban quản lý Dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Chi nhánh Hà Nội	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin tại Quảng Ninh	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp dịch vụ Tổng hợp và Xây dựng	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Trung tâm điều dưỡng ngành than - VVMI Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Chế biến Than Miền Nam - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ



Bên liên quan	Mối quan hệ
(tiếp)	
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Các đơn vị khác trong tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022	
	VND	VND	
Doanh thu	4.336.239.628.308	4.529.978.777.342	
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	3.726.376.053.312	4.179.417.171.355	
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	608.401.436.974	349.211.766.152	
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	40.605.744	39.050.378	
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh	176.558.840	164.527.600	
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	195.613.110	125.724.137	
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	1.049.360.328	1.020.537.720	
	Năm 2023	Năm 2022	
	VND	VND	
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Nguyễn Quang Quảng	Quyền Giám đốc/ Ủy viên HĐQT	800.708.314	838.035.694
Ông Lam Anh Tuấn	Phó Giám đốc	674.517.261	691.310.313
Ông Trần Quốc Toàn	Phó Giám đốc	686.052.722	704.547.717
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Phó Giám đốc	590.833.426	606.401.537
Ông Đặng Văn Tĩnh	Ủy viên HĐQT	752.876.615	688.250.793
Ông Nguyễn Việt Thanh	Ủy viên HĐQT	798.004.680	747.329.109
Ông Nguyễn Anh Chung	Ủy viên HĐQT	-	17.520.000
Bà Phạm Thị Hải	Thành viên độc lập HĐQT	262.800.000	175.200.000
Ông Trần Thế Thành	Chủ tịch HĐQT (Nghỉ chế độ từ 01/8/2023)	41.120.000	61.680.000
Ông Ngô Thế Phiệt	Chủ tịch HĐQT (Bỏ nhiệm từ 23/8/2023)	20.560.000	-
Bà Hà Thị Diệp Anh	Kế toán trưởng	612.578.089	650.876.409
Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng Ban Kiểm soát	54.960.000	54.960.000
Bà Phạm Thị Lan Hương	Thành viên Ban Kiểm soát	52.256.000	48.000.000
Ông Ngô Duy Đà	Thành viên Ban Kiểm soát	52.256.000	32.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Q. Giám đốc



Phạm Thị Thanh Huê

Hà Thị Diệp Anh

Nguyễn Quang Quảng

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	274.107.435.612	711.874.204.357	1.038.609.318.061	13.783.147.843	535.192.462	2.038.909.298.335
- Mua trong năm	-	142.810.805.200	231.364.337.649	437.972.727	-	374.613.115.576
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	14.488.994.943	64.373.168.197	6.732.315.592	641.980.037	-	86.236.458.769
- Thanh lý, nhượng bán	(7.622.509.101)	(2.345.317.371)	(65.972.256.094)	-	-	(75.940.082.566)
- Phân loại lại	-	(13.513.303)	10.814.487	2.698.816	-	-
Số dư cuối năm	280.973.921.454	916.699.347.080	1.210.744.529.695	14.865.799.423	535.192.462	2.423.818.790.114
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	209.029.388.806	576.941.785.972	931.586.893.198	12.009.754.730	535.192.462	1.730.103.015.168
- Khấu hao trong năm	15.332.371.053	71.632.873.836	55.847.515.617	1.125.351.416	-	143.938.111.922
- Thanh lý, nhượng bán	(7.622.509.101)	(2.345.317.371)	(65.972.256.094)	-	-	(75.940.082.566)
Số dư cuối năm	216.739.250.758	646.229.342.437	921.462.152.721	13.135.106.146	535.192.462	1.798.101.044.524
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	65.078.046.806	134.932.418.385	107.022.424.863	1.773.393.113	-	308.806.283.167
Tại ngày cuối năm	64.234.670.696	270.470.004.643	289.282.376.974	1.730.693.277	-	625.717.745.590

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 348.216.821.629 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 854.973.584.067 đồng.

PHỤ LỤC 02: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phí cấp quyền khai thác	Đầu tư xây dựng cơ bản mở rộng khai trường	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	130.231.149.641	656.055.256.819	1.089.688.187	632.601.645	788.008.696.292
- Tăng khác	-	2.164.925.878	-	-	2.164.925.878
Số dư cuối năm	130.231.149.641	658.220.182.697	1.089.688.187	632.601.645	790.173.622.170
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	114.294.187.294	388.838.187.118	894.121.060	632.601.645	504.659.097.117
- Khấu hao trong năm	15.936.962.347	157.493.099.291	102.707.916	-	173.532.769.554
Số dư cuối năm	130.231.149.641	546.331.286.409	996.828.976	632.601.645	678.191.866.671
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	15.936.962.347	267.217.069.701	195.567.127	-	283.349.599.175
Tại ngày cuối năm	-	111.888.896.288	92.859.211	-	111.981.755.499

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 134.003.426.060 đồng.

PHỤ LỤC 03: CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	173.107.151.864	173.107.151.864	321.241.142.375	291.686.695.283	202.661.598.956	202.661.598.956
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	27.514.371.272	27.514.371.272	63.286.218.542	90.800.589.814	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	55.293.324.877	55.293.324.877	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	145.592.780.592	145.592.780.592	-	145.592.780.592	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽¹⁾	-	-	65.408.902.759	-	65.408.902.759	65.408.902.759
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long ⁽²⁾	-	-	137.252.696.197	-	137.252.696.197	137.252.696.197

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- <i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>9.968.000.000</i>	<i>9.968.000.000</i>	<i>5.428.000.000</i>	<i>9.968.000.000</i>	<i>5.428.000.000</i>	<i>5.428.000.000</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	2.452.000.000	2.452.000.000	-	2.452.000.000	-	-
Vay dài hạn quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Quảng Ninh	1.200.000.000	1.200.000.000	-	1.200.000.000	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long ⁽³⁾	5.016.000.000	5.016.000.000	-	5.016.000.000	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁴⁾	1.300.000.000	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽³⁾	-	-	5.428.000.000	-	5.428.000.000	5.428.000.000
	183.075.151.864	183.075.151.864	326.669.142.375	301.654.695.283	208.089.598.956	208.089.598.956

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn	279.913.362.222	279.913.362.222	263.199.226.395	283.972.362.222	259.140.226.395	259.140.226.395
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	23.531.288.396	23.531.288.396	-	23.531.288.396	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh	27.476.250.000	27.476.250.000	-	27.476.250.000	-	-
Vay dài hạn Quỹ Bảo vệ Môi trường Quảng Ninh	3.600.000.000	3.600.000.000	-	3.600.000.000	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long ⁽³⁾	107.744.338.028	107.744.338.028	181.296.157.074	110.856.338.028	178.184.157.074	178.184.157.074
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁴⁾	107.053.075.798	107.053.075.798	45.442.472.729	107.053.075.798	45.442.472.729	45.442.472.729
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁵⁾	10.508.410.000	10.508.410.000	36.460.596.592	11.455.410.000	35.513.596.592	35.513.596.592
	279.913.362.222	279.913.362.222	263.199.226.395	283.972.362.222	259.140.226.395	259.140.226.395
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(9.968.000.000)	(9.968.000.000)	(5.428.000.000)	(9.968.000.000)	(5.428.000.000)	(5.428.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	269.945.362.222	269.945.362.222			253.712.226.395	253.712.226.395

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 5753536.23 ký kết ngày 19/12/2023 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 100 tỷ VND; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày 19/12/2023; Thời hạn vay của từng khoản nợ tối đa không quá 06 tháng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; Hình thức đảm bảo khoản vay: Không có tài sản đảm bảo; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 65.408.902.759 VND.

2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long

Hợp đồng tín dụng số 01/2023/1316942/HĐTĐ ký kết ngày 31/7/2023 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long; Hạn mức vay 200 tỷ VND; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn duy trì hạn mức: Kể từ ngày 31/7/2023 đến hết ngày 31/5/2024; Thời hạn vay của từng khoản nợ được xác định theo từng lần vay; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Hình thức đảm bảo khoản vay: Không có tài sản đảm bảo; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 137.252.696.197 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

3. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long

Hợp đồng tín dụng số 02/2023/1316942 ký kết ngày 28/9/2023 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long; Hạn mức vay 280.860.166.400 VND; Lãi suất tại thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng là 8%/năm được áp dụng tới ngày 01/3/2024, lãi suất cho vay sau đó được điều chỉnh 6 tháng/lần theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh. Thời hạn vay 60 tháng; Mục đích vay vốn: Đầu tư Dự án đầu tư các thiết bị khai thác, vận tải công suất lớn; Hình thức đảm bảo khoản vay: Toàn bộ máy móc phương tiện hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 178.184.157.074 VND, trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả 12 tháng tiếp theo là 0 VND.

4. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2023/TDH/NTQN-HATU ký kết ngày 05/12/2023 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 280.860.000.000 VND; Lãi suất thả nổi tại thời điểm giải ngân. Thời hạn vay 60 tháng; Mục đích vay vốn: Đầu tư Dự án đầu tư các thiết bị khai thác, vận tải công suất lớn; Hình thức đảm bảo khoản vay: Toàn bộ máy móc phương tiện hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 45.442.472.729 VND, trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả 12 tháng tiếp theo là 0 VND.

5. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 151995.23.601.270786.TD ký kết ngày 14/8/2023 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 53.439.500.000 VND; Lãi suất thả nổi tại thời điểm giải ngân. Thời hạn vay 84 tháng; Mục đích vay vốn: Đầu tư Dự án đầu tư phục vụ sản xuất 2022; Hình thức đảm bảo khoản vay: Toàn bộ máy móc phương tiện hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 35.513.596.592 VND, trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả 12 tháng tiếp theo là 5.428.000.000 VND.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/ cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

PHỤ LỤC 04: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	12.366.845.575	149.107.597.624	161.474.443.199	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	20.885.991.342	33.081.971.579	41.968.971.583	-	11.998.991.338
- Thuế thu nhập cá nhân	-	595.871.796	2.989.555.980	3.201.910.576	-	383.517.200
- Thuế tài nguyên	-	73.821.732.762	608.458.254.306	647.840.714.376	-	34.439.272.692
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3.416.258.494	-	8.832.556.076	8.933.987.387	3.517.689.805	-
- Các loại thuế khác	-	5.368.961.620	50.501.086.690	52.834.543.090	-	3.035.505.220
	<u>3.416.258.494</u>	<u>113.039.403.095</u>	<u>852.971.022.255</u>	<u>916.254.570.211</u>	<u>3.517.689.805</u>	<u>49.857.286.450</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 05: VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	245.690.520.000	(46.818.182)	569.137.076	38.569.843.947	71.159.598.117	355.942.280.958
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	68.567.308.884	68.567.308.884
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(71.159.598.117)	(71.159.598.117)
Số dư cuối năm trước	245.690.520.000	(46.818.182)	569.137.076	38.569.843.947	68.567.308.884	353.349.991.725
Số dư đầu năm nay	245.690.520.000	(46.818.182)	569.137.076	38.569.843.947	68.567.308.884	353.349.991.725
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	71.355.230.626	71.355.230.626
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(21.444.278.223)	(21.444.278.223)
Số dư cuối năm nay	245.690.520.000	(46.818.182)	569.137.076	38.569.843.947	118.478.261.287	403.260.944.128

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 5 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	21.444.278.223
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	296.284.922
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.949.656.901
Chi trả cổ tức	17.198.336.400
(trương ứng mỗi cổ phần nhận 700 đồng)	

